**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Ngọc An

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Hoàng Quy
2. Bà Lý Thị Bạch Tuyết

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1003/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 (LT) về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Tuấn K, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: số I đường N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh (số I đường N, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh cũ).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã L (xã L, huyện L cũ), tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP X.

Địa chỉ: B, H, Khu phố D, phường T, tỉnh Đồng Nai (223, Hà Huy G, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cũ).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ A, Khu A, xã B (xã L, huyện L cũ), tỉnh Đồng Nai.

(Ông K, bà D có mặt, ông T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Tuấn K trình bày*:

Ông và bà D chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, nay là UBND xã L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1999. Khi kết hôn không có tình cảm, do đến tuổi kết hôn thì cưới nhau. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2018 do bất đồng quan điểm sống, trong công việc nên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Cả hai có bàn bạc hàn gắn nhưng vẫn không tiếp chung sống được với nhau. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho ông ly hôn bà D do ông đã hết tình cảm vợ chồng với bà. Ông không có quan hệ tình cảm với ai như bà D trình bày.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Gia Cát T1, sinh năm 2000 và Trần Gia Khánh T2, sinh năm 2005. Các con đã trưởng thành, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ông vẫn sẽ có trách nhiêm lo cho các con.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Các khoản vay ngân hàng ông có ký nhưng bà D sử dụng chi tiêu thế nào ông không biết. Trước đây ông trình bày trường hợp bà D đồng ý ly hôn thì ông sẽ hỗ trợ cùng trả một nữa số tiền còn lại chưa thanh toán cho ngân hàng khoảng 500.000.000 đồng, tại phiên tòa ông xác định nếu bà D đồng ý ly hôn thì ông sẽ trả phần nợ còn lại cho Ngân hàng với mức dao động gốc lãi hàng tháng khoảng 30.000.000 đồng.

Trong quá trình chung sống và cả lúc sống ly thân thì ông vẫn có trách nhiệm cùng lo cho các con của ông bà khi đi học.

** Tại các bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Mỹ D trình bày:*

Về điều kiện hoàn cảnh xây dựng gia đình như ông K trình bày ở trên là đúng. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông K không chăm lo vun vén cho gia đình, không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian mâu thuẫn bà có tìm ông K để nói chuyện mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không tìm gặp được. Thời gian qua khi tòa án giải quyết thì bà và ông K cũng không nói chuyện bàn bạc với nhau do ông không muốn nói chuyện, tôi cũng không nói chuyện với ông, bà chỉ muốn cả hai vẫn sống ly thân như vậy do bà vẫn còn tình cảm với ông K, ông muốn thì nhà cửa ông vẫn được về bình thường tại L. Nay ông K xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn với ông K vì quá trình 25 năm kết hôn một thời gian dài sống ly thân cho đến nay, nay có ly hôn thì cũng không có ý nghĩa gì. Thời gian mới kết hôn chung sống sau 02 ngày ông K đã để cho bà tự một mình lo cho bản thân và gia đình, sau đó mọi việc trong gia đình đều do bà gánh vác thì bây giờ ông hết tình cảm, ông muốn ly hôn là quyền của ông còn bà dù chưa đưa ra được phương hướng bàn bạc đoàn tụ gia đình nhưng bà

không đồng ý ly hôn. Ông K có quan hệ tình cảm với người khác bà cũng không còn chứng cứ để cung cấp.

+ Về con chung: Có 02 con chung Trần Gia Khánh T2, sinh năm 2005 và cháu Trần Gia Cát T1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, đã đủ 18 tuổi nhưng bà yêu cầu ông K có trách nhiệm nuôi con và chăm sóc đến khi 02 con học xong đại học.

Bà D yêu cầu ông K có trách nhiệm nuôi con và chăm sóc đến khi 02 con học xong đại học là muốn ông có trách nhiệm làm cha chứ không phải yêu cầu số tiền cụ thể.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Có nợ của Ngân hàng TMCP X theo 03 hợp đồng tín dụng bà đã cung cấp cho Tòa án, bà có yêu cầu ông K có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền mà bà đã trả cho ngân hàng trong thời gian qua nhưng do bà chưa có điều kiện nộp tạm ứng án phí để khởi kiện. Bà sẽ nộp đơn yêu cầu tòa án giải quyết sau.

Bà không đồng ý với khoản hỗ trợ trả 50% số tiền còn lại phải trả hàng tháng cho ngân hàng theo ý kiến của ông K. Yêu cầu ông K có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ phải trả cho ngân hàng, ông đồng ý thanh toán nhưng bà không đồng ý ly hôn, ông phải thực hiện trách nhiệm của thời gian vừa qua ông không thực hiện.

*- Tại các bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng, đơn đề nghị vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP X do ông Nguyễn Hữu Trọng đại D1 theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng TMCP X (viết tắt E) cho ông K và bà D vay vốn theo 03 hợp đồng tín dụng

Do ông bà vẫn trả tiền đúng hạn vào tài khoản E nên E không yêu cầu tòa án giải quyết về nợ trong vụ án này.

Do bận công việc nên đề nghị được vắng mặt khi làm việc, hòa giải, xét xử vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện ly hôn ngày 12/11/2024 ; Căn cước công dân ông K, bà D; Giấy khai sinh con ; Trích lục kết hôn; Hợp đồng ủy quyền ngày 12/11/2024; Bản tự khai ngày 25/12/2024, ngày 21/5/2025, ngày 23/8/2025, ngày 04/9/2025, đơn đề nghị giải quyết ly hôn đơn phương ngày 19/02/2025, đơn yêu cầu sao chụp tài liệu chứng cứ ngày 24/5/2025 ; Bản tự khai ngày 19/12/2024, ngày 28/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 30/8/2025, ngày 04/9/2025, đơn hoãn phiên họp ngày 28/4/2025 ; Hợp đồng tín dụng từng lần số 1814-LAV-230030782 ngày 21/4/2023, số 1814-LAV-210020996 ngày 22/3/2021, số 1814-LAV-180042118 ngày 19/11/2018, báo cáo chi tiết về dư nợ đến ngày 16/4/2025; Giấy ra viện bà D, T3 thuốc BHYT; Đơn khởi kiện ngày 30/7/2025, ngày 07/8/2025; Căn cước công dân ông T, Hợp đồng tín dụng từng lần số 1814-LAV-230030782 ngày 21/4/2023, số 1814-LAV-210020996 ngày 22/3/2021, số 1814-LAV-180042118 ngày 19/11/2018, báo cáo chi tiết về dư nợ đến ngày 16/4/2025; Khế ước nhận nợ số 1814-LDS – 180000353, Hợp đồng tín dụng từng lần số 1814-LAV-180042118 ngày 19/11/2018; Khế ước nhận nợ số 1814-LDS – 210000385 Hợp đồng tín dụng từng lần số 1814-LAV-210020996 ngày 22/3/2021; Khế ước nhận nợ số 1814-LDS – 230000566, Hợp đồng tín dụng từng lần số 1814-LAV-230030782 ngày 21/4/2023; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 340/EIB.ĐN-PGDLT-TDCN/TC/2018 ngày

19/11/2018; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (bổ sung) số 64/EIB.ĐN-PGDLT-TDCN/TC/2021 ngày 22/3/2021; Văn bản ủy quyền số 07/2025/UQ-EIB ngày 01/7/2025; Giấy ủy quyền ngày 21/5/2025, ngày 20/7/2025; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của Ngân hàng; Bản tự khai ông T ngày 21/5/2025, đơn đề nghị về việc vắng mặt ông T ngày 28/8/2025, ngày 05/9/2025; Giấy CNĐK doanh nghiệp công ty cổ phần của Ngân hàng; Điều lệ ; Biên bản ghi nhận sự việc ngày 28/4/2025, biên bản làm việc ngày 26/12/2024, ngày 21/5/2025; Biên bản xác minh.

Các tình tiết các bên thống nhất: Về con chung: Có 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động; tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tình tiết các bên không thống nhất: Ông K xin ly hôn, bà D không đồng ý.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai*: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trọng đại D1 E có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, ông K trình bày trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2018 không có hướng để tiếp tục chung sống với nhau; theo bà D trình bày vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2017, bà cũng muốn nói chuyện với ông nhưng không được nhưng bà vẫn muốn tiếp tục sống ly thân như vậy vì tình cảm bà với ông bà thấy bình thường. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã mời các bên lên làm việc hòa giải nhưng các đương sự vẫn không có hướng bàn bạc xây dựng gia đình. Như vậy xét ông K và bà D đều xác định sống ly thân một thời gian dài, cả hai đều xác định có mâu thuẫn, cả hai đều không có hướng bàn bạc đoàn tụ cùng xây dựng gia đình, bà D muốn bàn bạc đoàn tụ nhưng ông K không muốn bàn bạc đoàn tụ vì cho rằng một thời gian dài không nói chuyện chung sống cùng nhau thì bàn bạc không được và không tiếp tục quay về chung sống để nuôi dạy con cái được. Xét mục đích hôn nhân của ông K, bà D đều không đạt được, không hàn gắn đoàn tụ được nên yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật.

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông K ly hôn bà D.

Về con chung: Có 02 con chung Trần Gia Khánh T2, sinh năm 2005 và cháu Trần Gia Cát T1, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Về nợ chung: E không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với ý kiến của bà D yêu cầu xem xét ông K phải trả số tiền bà đã trả cho E nhưng chưa nộp tạm ứng án phí nên không thụ lý yêu cầu phản tố của bà. Do đó, không có căn cứ xem xét. Dành quyền khởi kiện cho bà D bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với ông T - người đại diện theo ủy quyền của E, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T.

**[2] Về nội dung:**

*Về quan hệ hôn nhân*: Ông K, bà D tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là UBND xã L, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 03/7/1999 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Quá trình chung sống theo ông K trình bày thời gian sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2018 do bất đồng quan điểm sống, trong công việc nên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Theo bà D sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông K không chăm lo vun vén cho gia đình, không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Ông K, bà D đều xác định vợ chồng có bàn bạc hàn gắn nhưng không được, trong thời gian mâu thuẫn bà D có tìm ông K để nói chuyện mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không tìm gặp được. Thời gian qua khi tòa án giải quyết thì ông, bà cũng không nói chuyện bàn bạc với nhau do ông K không muốn nói chuyện, bà D cũng không nói chuyện với ông.

Như vậy, ông K, bà D đều xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thời gian sống ly thân đã lâu, không có sự bàn bạc đoàn tụ để cùng chung sống xây dựng gia đình, chăm sóc con cái và chăm sóc lẫn nhau, Xét các vấn đề về tình cảm, sự gắn bó vợ chồng, tình trạng mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K, xử cho ông K được ly hôn bà D.

*Về con chung:* Có 02 con chung Trần Gia Khánh T2, sinh năm 2005 và Trần Gia Cát T1, sinh năm 2000. Ông K và bà D xác định các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Bà D yêu cầu ông K có trách nhiệm nuôi con và chăm sóc đến khi 02 con học xong đại học là muốn ông có trách nhiệm làm cha chứ không phải yêu cầu số tiền cụ thể nên không xem xét.

*Về tài sản chung:* Các đương sự trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

*Về nợ chung*: Bà D trình bày có nợ chung. Ông K khai không có, đối với số tiền của 03 hợp đồng tín dụng ký vay của E ông có ký nhưng không sử dụng. Người đại diện E trình bày E không yêu cầu về nợ trong vụ án này do số nợ vẫn được thanh toán chưa quá hạn. Do E là chủ thể có quyền yêu cầu nhưng không yêu cầu ông K, bà D thanh toán nợ vay để giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Bà D có ý kiến yêu cầu ông K trả lại số tiền mà bà đã trả nợ vay cho E trong thời gian qua, xét bà có làm đơn khởi kiện nhưng không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà D, không xem xét trong vụ án này. Đối với yêu cầu này khi bà D có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

**[3] Về án phí**: Ông K phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 9, Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn K về việc "Tranh chấp ly hôn" đối với bà Trần Thị Mỹ D, xử cho ông Trần Tuấn K được ly hôn bà Trần Thị Mỹ D.

- Về con chung: Có 02 con chung Trần Gia Khánh T2, sinh năm 2005 và Trần Gia Cát T1, sinh năm 2000. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Trần Tuấn K phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0014384 ngày 10/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, ông K đã nộp xong án phí.

Ông Trần Tuấn K, bà Trần Thị Mỹ D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng TMCP X được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai (1);
- THADS tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Long Thành (xã Long An cũ)

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

GCNKH số 23 ngày 03/7/1999 (1);
- Đương sự (2);
- Lưu (3).

**Nguyễn Ngọc An**